

Bản án số: 34/2021/DS-ST.

Ngày: 29-3-2021.

"V/v tranh chấp Quyền sử dụng đất".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Cường.

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thủy Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2018/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp Quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1950; người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn D, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Số 14, đường TVO, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 16/12/2020). (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1933; địa chỉ: Số 75, khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông B: Bà Phan Thanh T, là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1) Bà Trần Thị Kiều O, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 84/5, khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

2) Bà Trần Thúy P, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 64B, khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long; tạm trú: Số 974, khóm TQĐ, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

3) Ông Trần Ngọc A, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 75, khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

4) Ông Trần Kim H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 75, khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 29/8/2018 ông Nguyễn Văn U trình bày như sau: Do có nhu cầu xây dựng khu nhà mồ cho gia tộc nên vào năm 2005, ông U thỏa thuận chuyển nhượng của anh rể là ông B phần đất diện tích 245,6m², thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp TQH, xã TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long với số tiền là 10.000.000 đồng nhưng khi lập hợp đồng là ghi hợp đồng tặng cho để không phải đóng tiền thuế, sau đó ông U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã chuyển nhượng của ông B. Năm 2016 khi phát hiện ông B đổ cột trên phần lõi đi có diện tích 41m² thuộc một phần thửa 82, tờ bản đồ số 32 để xây dựng căn nhà tiền chế thì ông U đã nhiều lần gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã TA, thành phố VL (nay là phường TA, thành phố VL) để ngăn chặn tuy nhiên ông B vẫn xây dựng thành căn nhà tiền chế có kết cấu: Khung cột bê tông, nền lát gạch men, mái tole, không vách mặc dù ông U đã nhiều lần gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã TA, thành phố VL (nay là phường TA, thành phố VL). Việc ông B xây dựng nhà tiền chế trên phần đất đã chuyển nhượng cho ông U và khóa cổng rào đã gây khó khăn cho ông U vào thăm viếng mộ của ông bà. Nay ông U khởi kiện yêu cầu ông B phải trả lại phần đất có diện tích 41m² và phải tháo dỡ căn nhà tạm (nhà tiền chế) đã xây dựng trên phần đất có diện tích 41m² thuộc một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp TQH, xã TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (nay là khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long). Ông U không bồi hoàn hoặc hỗ trợ cho ông B chi phí tháo dỡ di dời nhà tạm (nhà tiền chế).

Tại phiên tòa, ông D vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đồng ý cho ông B đi trên phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 32, diện tích 245,6m² tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long để thăm viếng mộ người thân trong gia đình ông B. Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ, ông U tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

- Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Nguồn gốc phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 32, diện tích 245,6m² tọa lạc tại ấp TQH, xã TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long là của ông B. Trước đây người chị của ông U tên T đang định cư tại Mỹ có đề nghị ông chuyển nhượng một phần đất phía sau để làm nhà mồ chôn cất người thân trong gia đình khi qua đời nên ông đồng ý, do là người thân trong gia đình nên không có thỏa thuận giá chuyển nhượng là bao nhiêu, tuy nhiên sau đó cô T bị bệnh chết tại Mỹ. Năm 2005, ông có chuyển nhượng cho ông U một phần đất diện tích 40m² để xây dựng khu tháp dùng làm nơi đựng tro cốt của người thân nhưng ông cũng không nhớ ông U có trả cho ông khoản tiền nào không. Đối với phần lối đi vào khu nhà mồ là lối đi chung, ông không có chuyển nhượng cho ông U phần diện tích lối đi này vì khu nhà mồ là nơi chôn cất người thân của ông U còn là nơi chôn cất của cha mẹ, vợ, thầy và người thân khác của gia đình ông. Năm 2016 ông B có xây dựng trên phần lối đi một căn nhà tiền chế (nhà tạm) có diện tích khoảng 41m² có kết cấu: Khung cột bê tông, mái tole, nền lát gạch, không trần, không vách để làm nơi cho những người khách ghé thăm ông có chỗ ngồi nghỉ ngơi, uống nước. Nguồn tiền xây dựng căn nhà này là tiền do ông chuyển nhượng phần đất khác thuộc quyền sở hữu của ông và tiền do ông bán vé số dành dụm hàng ngày, ngoài ra không có ai có đóng góp tiền bạc, công sức để tôn tạo khối tài sản này. Trong khoảng thời gian ông xây dựng, ông U có báo với chính quyền địa phương để ngăn chặn, lập biên bản nhưng do ông nghĩ đây là đất của ông nên ông tiếp tục xây dựng cho đến khi hoàn thành như hiện trạng hiện nay, hiện nay tại phần đất tranh chấp không có ai sinh sống, không có cho ai thuê mượn. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn U, trường hợp buộc ông tháo dỡ căn nhà tiền chế (nhà tạm) thì ông đồng ý và không yêu cầu ông U phải bồi hoàn, hỗ trợ chi phí di dời tài sản.

Tại phiên tòa, ông B được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kiều O trình bày: Bà O là con ruột của ông Trần Văn B. Trước đây bà có biết việc ông B có cho cô T (định cư và sinh sống tại Mỹ) phần đất phía sau phần đất của ông B (phần đất hiện nay ông B và ông U đang tranh chấp) để làm nhà mồ của dòng họ, sau đó giữa ông B và cô T xảy ra cự cãi nên ông B đã chuyển nhượng phần đất này cho ông U với giá là 10.000.000 đồng. Ông B có kêu bà O đến nhà của ông U để nhận tiền và ông B đã nhờ bà giữ dùm, sau đó ông B ký tên trên Tờ thỏa thuận cho đất xây mộ gia quyền thân tộc ngày 28/4/2005, Văn bản giao quyền sử dụng đất ngày 28/4/2005 và hợp đồng tặng cho để ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2018 bà đã lấy số tiền chuyển nhượng đất

10.000.000 đồng để mua 04 chỉ vàng 24k giao lại cho ông B giữ để dưỡng già, từ khi ông U chuyển nhượng đất của ông B cho đến nay thì hàng năm bà đều thấy gia đình ông U đến thăm viếng mộ. Cách đây khoảng 02 năm ông B thuê người đến xây dựng căn nhà tiền chế trên phần lối đi vào khu nhà mồ, nguồn tiền ông B xây dựng từ tiền bán vé số hàng ngày và tiền của các con cho nhưng ông B không tiêu xài mà để dành để có tiền xây dựng căn nhà tiền chế nêu trên, ngoài ra không có ai có đóng góp công sức cũng như tiền bạc để tôn tạo vào khối tài sản này.

Tại phiên tòa, bà O được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thúy Ph, ông Trần Ngọc A, ông Trần Kim H nhận được Thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, bà Ph, ông A, ông H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Bà Phan Thanh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 108, Điều 109 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 106 Luật Đất đai 2003; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn U. Vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/4/2008 giữa ông B và ông U.

- Về án phí: Do ông B là người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng pháp luật. Thời hạn đưa vụ án ra xét xử là quá thời hạn quy định. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên xử:

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 156 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Áp dụng các Điều 163, 164, 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100, 105, 106, 203 Luật Đất đai 2013 và Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn U. Buộc ông Trần Văn B phải trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82, tờ bản

đồ 32 cho ông U. Buộc ông B phải tháo dỡ tài sản trên đất gồm: Nhà trệt có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, không móng, mái tole, không trần, nền lát gạch men, vách tường (01 vách nhò) diện tích 37,62m² tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn D là người đại diện theo ủy quyền của ông U cho ông B đi trên phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ 32, diện tích 245,6m² tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long để thăm viếng mộ người thân trong gia đình ông Bảy.

Chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Ông U tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này.

Về án phí: Do ông B thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại thành phố VL được Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông B, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà O, bà P, ông A và ông H là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định đây là tranh chấp quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn U về việc yêu cầu ông Trần Văn B phải trả lại phần đất có diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long:

Xét mặc dù ông B không thừa nhận có chuyển nhượng phần đất diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82-1 cho ông U tuy nhiên ông B không có yêu cầu giám định chữ ký tên của ông B và căn cứ vào hồ sơ tài liệu chứng cứ thể hiện vào ngày 11/7/2005 ông B có đơn xin tách một phần đất giáp Hương lộ TA diện tích 44,9m² (ngang trước 1.70m, ngang sau 1.73m) thuộc chiết thửa đất số 25, tờ bản đồ 24 và diện tích 201,6m² (ngang trước 1.73m, ngang sau 13.45m) thuộc chiết

thửa đất số 19, tờ bản đồ 24 mục đích cho em rể là ông U làm mộ gia tộc. Đến ngày 29/4/2008 ông B lập hợp đồng tặng cho ông U phần diện tích đất trên nhưng thực tế là chuyển nhượng cho ông U với giá là 10.000.000 đồng do bà O là con của ông B nhận tiền. Sau khi ông U thực hiện các thủ tục tài chính đã được cập nhật đứng tên mặt bốn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 09/6/2008 ông U làm đơn xin hợp các thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân xã TA, thị xã VL (nay là phường TA, thành phố VL) xác nhận đất không tranh chấp vì vậy ông U đủ điều kiện để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Mặt khác, khi thực hiện Nghị định 60/CP của Chính phủ thì các chủ giáp ranh phần đất của ông U cũng như ông B ký tên vào biên bản để xác định ranh giới đối với thửa đất nêu trên. Theo Công văn số 137/PTNMT ngày 04/11/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố VL trả lời kết quả khảo sát đo đạc thực tế xác định diện tích tranh chấp giữa nguyên đơn ông U và bị đơn ông B có diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 do ông U đứng tên đăng ký sử dụng và theo Công văn số 3263/UBND-NC ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố VL xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 82, tờ bản đồ số 32, diện tích 245,6m² tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long cho ông U là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà O là con của ông B xác định ông B có chuyển nhượng cho ông U phần đất nêu trên với giá là 10.000.000 đồng, chính ông B nhờ bà O là người trực tiếp nhận tiền từ ông U, sau đó giao lại cho ông B. Do đó, ông U yêu cầu ông B phải trả lại phần đất có diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông U về việc yêu cầu ông B phải tháo dỡ căn nhà tiền chế có diện tích 37,62m² được xây dựng trên phần đất thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long:

Do mục đích chuyển nhượng thửa đất trên để xây dựng khu nhà mồ cho gia đình trong dòng họ nên ông U đã xây dựng tòa bảo tháp có chín tầng để đựng tro cốt anh em trong dòng họ khi qua đời, đồng thời trên phần đất này cũng có mộ của người thân trong gia đình ông B. Năm 2016 khi phát hiện ông B xây dựng căn nhà tiền chế (nhà tạm) phía trước phần đất diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 ông U đã trình báo chính quyền địa phương để ngăn chặn nhưng ông B vẫn tiếp tục xây dựng cho đến khi hoàn thành như hiện trạng hiện nay có diện tích 37,62m² với kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, không móng, mái tole, không trần, nền lót gạch men, vách tường (một vách nhò) để làm nơi

cho những người khách ghé thăm ông B có chỗ ngồi nghỉ ngơi, uống nước nhưng ông B đã khóa cửa không cho ông U hoặc gia đình của ông U vào thăm viếng mộ. Ông B xác định nguồn tiền xây dựng căn nhà tiền chế là của cá nhân ông B, ngoài ra không có ai có đóng góp công sức, tiền bạc để tôn tạo khối tài sản này và đồng ý trường hợp buộc ông tháo dỡ căn nhà tiền chế này thì ông cũng đồng ý, không yêu cầu ông U phải bồi hoàn, hỗ trợ chi phí di dời tài sản. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông U về việc yêu cầu ông B phải tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà tiền chế (nhà tạm) diện tích 37,62m² được xây dựng trên phần đất diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long; ông U không phải bồi hoàn, hỗ trợ chi phí di dời tài sản trên.

[4.3] Xét ý kiến của ông Nguyễn D là người đại diện theo ủy quyền của ông U đồng ý cho ông B đi trên phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 32, diện tích 245,6m² tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long để đi ra vào thăm viếng mộ của người thân:

Như đã phân tích trên, ông B là anh rể của ông U, mục đích ông U chuyển nhượng phần đất này để xây dựng khu nhà mồ cho gia tộc, là nơi để thờ cúng ông bà khi qua đời và khi chuyển nhượng thửa đất này ông U cũng biết trong phần đất này cũng có mộ của cha mẹ, vợ, thầy và người thân của ông B. Tại phiên tòa, ông D là người đại diện theo ủy quyền của ông U đồng ý cho ông B đi trên phần đất này để thăm viếng mộ của người thân vì vậy ghi nhận sự tự nguyện của ông D về việc cho ông B được đi trên phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ 32, diện tích 245,6m² tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long để thăm viếng mộ của người thân trong gia đình ông B.

[5] Về chi phí tố tụng: Ông D là người đại diện theo ủy quyền của ông U tự nguyện chịu toàn bộ chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 2.282.100 đồng (làm tròn 2.282.000 đồng), ông U đã nộp đủ.

[6] Xét quan điểm trình bày của bà Phan Thanh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trần Văn B là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét quan điểm trình bày của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long là có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, 14 và Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn ông Trần Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 157, 158 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 163, 166, 175 và Điều 176 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 100, 105, 106, 166 và Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, 14 và Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn U. Buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho ông Nguyễn Văn U phần đất diện tích 41m², thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 và buộc ông Trần Văn B phải tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà tiền chế (nhà tạm) có diện tích 37,62m² với kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, không móng, mái tole, không trần, nền lót gạch men, vách tường (một vách nhò) được xây dựng trên phần diện tích 41m² thuộc chiết thửa 82-1, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố VL).

- Ông Nguyễn Văn U không phải bồi hoàn, hỗ trợ cho ông Trần Văn B chi phí di dời căn nhà tiền chế (nhà tạm) nêu trên.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn D là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn U cho ông Trần Văn B được đi trên phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 32, diện tích 245,6m² tọa lạc tại khóm TQH, phường TA, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long để thăm viếng mộ người thân trong gia đình ông Trần Văn B.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn D là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn U tự nguyện chịu toàn bộ chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 2.282.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn đồng), ông U đã nộp đủ.

3. Về án phí: Bị đơn ông Trần Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm Sát TPVL;
- Thi hành án TPVL;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Trường